

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 48 |

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Lâm | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Vũ Huy An | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Thiện Bảo | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Ủy viên HĐQT |
| Ông Đỗ Quang | Ủy viên HĐQT |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Thiện Bảo | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Minh Mão | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Triệu Thọ Hân | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Phạm Huy Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề hạn chế dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 9.2 - Dự phòng rủi ro tín dụng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có số dư:

- Cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 735.265.705.656 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 3.997.591 USD (tương đương 83.261.823.473 đồng, đã ngừng dự thu từ năm 2011). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được Ngân hàng đầu mối định giá ngày 08 tháng 08 năm 2007 với giá trị 8.950.000 USD (tương đương 186.410.600.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.
- Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) đối với Công ty TNHH Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư gốc vay là 20.242.405 USD (tương đương 421.608.811.340 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.078.962.896 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển được định giá ngày 26 tháng 6 năm 2009 với giá trị 6.532.414 USD (tương đương 136.057.118.792 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinalines, Tổng Công ty đã thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với các khoản cho vay này và chưa trích dự phòng bổ sung. Tuy nhiên, do tài sản đảm bảo là tàu biển đã không được Ngân hàng đầu mối và đơn vị nhận ủy thác đánh giá lại từ thời điểm định giá lần đầu và Falcon và Vinashinlines thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được phê duyệt, chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi đối với các số dư tín dụng này và mức dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 8.2 - Ứng trước cho khách hàng, một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước khoảng 580 tỷ đồng và phí ứng trước khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"). Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này và đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền khoảng 279 tỷ đồng cho toàn bộ lãi dự thu và một phần giá trị khoản phải thu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá các cổ phiếu trong danh mục đầu tư thấp hơn so với giá gốc đầu tư sau khi trừ giá trị dự phòng đã trích lập. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi đối và dự phòng tương ứng cần trích lập bổ sung đối với khoản ứng trước cho khách hàng và phải thu nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mặc dù không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9.2 - Dự phòng rủi ro tín dụng, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.057.348.008.860 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bán giao sang Vinalines từ năm 2010) và một số công ty thuộc Vinalines là 1.669.136.632.439 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày ở trên và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã trích bổ sung dự phòng số tiền 63.425.285.125 đồng đối với khoản cho vay một đơn vị trực thuộc Vinashin đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 19 - Tài sản có khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bao gồm một số hợp đồng đã được gia hạn. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|------------------------|--|-------------|---------------------------|--|---------------------------|--|
| | | | | | | |
| A | TÀI SẢN | | | | | |
| I | Tiền mặt | 5 | 3.504.285.235 | | 8.410.087.367 | |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 6 | 1.270.483.206.753 | | 450.896.261.928 | |
| III | Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 7 | 9.154.270.641.637 | | 8.265.498.952.786 | |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 3.088.355.422.771 | | 6.877.058.952.786 | |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 6.111.753.369.135 | | 1.399.000.000.000 | |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | 9.1 | (45.838.150.269) | | (10.560.000.000) | |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 10 | 550.000.005.499 | | 70.699 | |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 550.000.007.069 | | 70.699 | |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (1.570) | | - | |
| V | Cho vay và ứng trước | 8 | 39.112.659.006.376 | | 44.711.725.696.606 | |
| 1 | Cho vay | 8.1 | 39.725.045.718.045 | | 44.985.074.122.569 | |
| 2 | Ứng trước cho khách hàng | 8.2 | 661.141.237.961 | | 661.596.374.930 | |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng | 9.1 | (1.273.527.949.630) | | (934.944.800.893) | |
| VI | Chứng khoán đầu tư | | 7.149.377.259.992 | | 4.567.792.267.996 | |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11 | 4.550.438.729.420 | | 2.844.528.814.193 | |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11 | 2.810.202.682.734 | | 2.030.262.797.705 | |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 11 | (211.264.152.162) | | (306.999.343.902) | |
| VII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 2.739.159.174.691 | | 3.124.143.930.027 | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 13 | 453.288.243.299 | | 453.288.243.299 | |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 15 | 17.500.000.000 | | 17.500.000.000 | |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 14 | 210.693.249.631 | | 243.693.249.631 | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 12 | 2.316.388.794.237 | | 2.651.780.796.079 | |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12 | (258.711.112.476) | | (242.118.358.982) | |
| VIII | Tài sản cố định | | 480.998.713.868 | | 460.982.561.435 | |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 16 | 386.685.902.058 | | 398.541.561.296 | |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 532.187.651.414 | | 506.486.261.617 | |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (145.501.749.356) | | (107.944.700.321) | |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 17 | 94.312.811.810 | | 62.441.000.139 | |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 106.346.353.692 | | 65.558.960.219 | |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (12.033.541.882) | | (3.117.960.080) | |
| IX | Tài sản có khác | | 27.275.565.586.321 | | 27.217.333.834.708 | |
| 1 | Các khoản phải thu | 18 | 10.081.731.228.043 | | 11.918.065.396.289 | |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 3.664.139.490.267 | | 2.360.056.950.417 | |
| 3 | Tài sản có khác | 19 | 14.032.087.794.455 | | 13.596.928.541.881 | |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 20 | (502.392.926.444) | | (657.717.053.879) | |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 87.736.017.880.372 | | 88.806.783.663.552 | |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|----------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 103.677.070.655 | 616.561.566.272 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 21 | 23.975.510.903.073 | 23.066.753.825.903 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 10.339.940.207.086 | 18.781.493.489.916 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 13.635.570.695.987 | 4.285.260.335.987 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 22 | 25.108.102.349.833 | 8.947.972.814.959 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 23 | 25.453.000.000 | 9.996.350.000 |
| V | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 24 | 8.926.099.441.959 | 19.837.473.200.012 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 25 | 30.082.800 | 3.539.019.904.400 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 22.833.718.853.934 | 25.846.052.649.066 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 26 | 1.121.721.631.687 | 1.115.324.075.753 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 26 | 21.688.665.945.254 | 24.708.084.723.118 |
| 3 | Dự phòng rủi ro khác | 9.1 | 23.331.276.993 | 22.643.850.195 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 80.972.591.702.254 | 81.863.830.310.612 |
| VIII | Vốn và các quỹ | | 6.763.426.178.118 | 6.942.953.352.940 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 6.055.604.184.999 | 6.055.604.184.999 |
| a | Vốn điều lệ | 27 | 6.000.000.000.000 | 6.000.000.000.000 |
| b | Thặng dư vốn cổ phần | 27 | 55.604.184.999 | 55.604.184.999 |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 545.163.156.979 | 407.450.669.641 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 27 | 162.658.836.140 | 479.898.498.300 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 87.736.017.880.372 | 88.806.783.663.552 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-----|---------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| L | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | 2.791.312.455.781 | 2.793.555.590.487 |
| | Bảo lãnh vay vốn | | - | 15.250.000.000 |
| 2 | Bảo lãnh khác | 39 | 2.791.312.455.781 | 2.778.305.590.487 |
| II | Các cam kết đưa ra | 40 | 1.181.968.303.724 | 2.845.359.555.907 |



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------------|---|-------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 28 | 4.631.518.517.934 | 5.438.726.110.118 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 29 | 5.817.286.137.724 | 5.382.927.788.329 |
| I | (Lỗ)/Thu nhập lãi thuần | | (1.185.767.619.790) | 55.798.321.789 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 34.117.522.399 | 121.678.352.509 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 92.022.049.266 | 34.313.898.518 |
| II | (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 30 | (57.904.526.867) | 87.364.453.991 |
| III | (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ | 31 | (17.011.897.680) | 146.131.746.211 |
| IV | (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán | 32 | (285.718.795.580) | (439.441.542.892) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 33 | 2.748.378.347.083 | 2.004.631.515.597 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 34 | 154.287.812.507 | 139.094.887.200 |
| V | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 2.594.090.534.576 | 1.865.536.628.397 |
| VI | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 102.766.699.915 | 220.629.050.466 |
| VII | Chi phí hoạt động | 35 | 721.644.880.497 | 1.147.709.950.105 |
| VIII | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 428.809.514.077 | 788.308.707.857 |
| IX | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 9.2 | 375.126.189.450 | 235.776.060.562 |
| X | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 53.683.324.627 | 552.532.647.295 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 36 | 22.981.029 | 72.634.148.995 |
| XI | Chi phí thuế TNDN | 36.1 | 22.981.029 | 72.634.148.995 |
| XII | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 53.660.343.599 | 479.898.498.300 |



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiển
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

| STT CHỈ TIÊU | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|----------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 3.364.862.628.910 | 4.140.323.120.012 |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (5.810.888.581.790) | (4.942.089.556.985) |
| 03. (Chi phí)/Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (trả)/nhận được | (57.904.526.867) | 87.364.453.991 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | (302.730.693.260) | (293.309.796.681) |
| 05. Thu nhập khác | 2.268.177.915.319 | 1.209.838.087.529 |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 37.426.650.826 | 135.855.100.896 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (655.058.125.167) | (701.066.645.695) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | (54.152.802.123) | (73.960.839.103) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | (1.210.267.534.152) | (437.046.076.036) |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | |
| 09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD | (8.131.657.139.960) | (551.083.829.177) |
| 10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán | (3.035.849.736.626) | 997.675.723.757 |
| 11. Biến động các khoản cho vay khách hàng | 5.260.483.541.493 | (12.000.190.002.560) |
| 12. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất | (4.098.834.645) | (135.855.100.896) |
| 13. Biến động khác về tài sản hoạt động | 1.401.171.855.673 | (9.818.465.586.018) |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | |
| 14. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN | (512.884.495.617) | 616.561.566.272 |
| 15. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | 908.757.077.170 | 12.637.642.875.350 |
| 16. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | 16.160.129.534.874 | 5.784.665.315.349 |
| 17. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (3.538.989.821.600) | (2.729.171.891.600) |
| 18. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (10.911.373.758.053) | (6.743.722.668.088) |
| 19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 15.456.650.000 | 9.996.350.000 |
| 20. Biến động khác về công nợ hoạt động | (3.169.131.686.373) | 12.893.100.371.641 |
| 21. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng | (23.187.518.421) | (38.456.908.334) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (6.791.441.866.237) | 485.650.139.660 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01. Mua sắm tài sản cố định | (72.646.053.666) | (102.614.841.689) |
| 02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (28.969.361.468) | (160.770.539.498) |
| 03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 397.364.423.309 | 975.897.771.877 |
| 04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 102.766.699.915 | 97.463.210.077 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 398.515.708.090 | 809.975.600.767 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

| STT CHỈ TIÊU | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|---------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | - | (350.000.000.000) |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | (350.000.000.000) |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (6.392.926.158.147) | 945.625.740.427 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 9.349.062.072.906 | 8.403.436.332.479 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 2.956.135.914.759 | 9.349.062.072.906 |

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ (*) | 3.504.285.235 | 8.410.087.367 |
| Tiền gửi tại NHNN (*) | 1.270.483.206.753 | 450.896.261.928 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (**) | 1.682.148.422.771 | 8.889.755.723.611 |
| | <u>2.956.135.914.759</u> | <u>9.349.062.072.906</u> |

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6.

(**) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi.



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ đồng. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ đồng.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có 3 Công ty con, 1 khoản góp vốn liên doanh và 1 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và Góp vốn liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 12, Thuyết minh số 13, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15 kèm theo.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.249 người (31 tháng 12 năm 2011: 1.253 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ĐẾN THỜI HẠN ÁP DỤNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 02/2013/TT-NHNN NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2013 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện tại, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN" trên bảng cân đối kế toán.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết**

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách Dự phòng rủi ro theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN".

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty đã chính thức áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc "Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ". Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Nếu không áp dụng việc cơ cấu nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN nêu trên, số dư giữa các nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCĐK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc: "Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC". Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi (Tiếp theo)**

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng</u> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|--------------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phát sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế hoạt động

Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu. Theo đó, cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng được theo dõi ngoại bảng, không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ của Tổng Công ty (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), các bên liên quan của Công ty mẹ, các Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt bằng VND | 3.203.119.020 | 7.860.172.348 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 301.166.215 | 549.915.019 |
| | <u>3.504.285.235</u> | <u>8.410.087.367</u> |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND | 470.506.675.061 | 357.906.183.276 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 799.976.531.692 | 92.990.078.652 |
| | <u>1.270.483.206.753</u> | <u>450.896.261.928</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 68.821.643.250 | 2.302.319.475.413 |
| - Bằng VND | 49.391.924.332 | 2.264.236.201.966 |
| - Bằng ngoại tệ | 19.429.718.918 | 38.083.273.447 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 3.019.533.779.521 | 4.574.739.477.373 |
| - Bằng VND | 238.995.779.521 | 2.252.417.477.373 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.780.538.000.000 | 2.322.322.000.000 |
| | 3.088.355.422.771 | 6.877.058.952.786 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND (*) | 883.925.369.135 | 1.399.000.000.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 5.227.828.000.000 | - |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (45.838.150.269) | (10.560.000.000) |
| | 6.065.915.218.866 | 1.388.440.000.000 |
| | 9.154.270.641.637 | 8.265.498.952.786 |

(*) Bao gồm 764.925.369.135 đồng là số dư các khoản vay đã đến hạn trong năm 2012 và ký lại hợp đồng đến tháng 6 năm 2013. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 650 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

8.1 Cho vay

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 22.903.603.814.454 | 26.063.672.930.963 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá | - | 1.962.191.780 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 16.821.441.903.591 | 18.919.438.999.826 |
| | 39.725.045.718.045 | 44.985.074.122.569 |

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*) | 35.051.646.626.512 | 42.711.656.856.316 |
| Nợ cần chú ý | 2.748.882.917.834 | 1.240.579.950.604 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 522.357.525.232 | 245.035.888.364 |
| Nợ nghi ngờ | 398.270.666.014 | 171.190.186.737 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.003.887.982.453 | 616.611.240.548 |
| | 39.725.045.718.045 | 44.985.074.122.569 |

(*) Bao gồm dư nợ các khoản vay đã được cơ cấu lại theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Đây là các khoản nợ được Tổng Công ty điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ do đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tin thêm về phân loại nợ theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 9.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC (Tiếp theo)****8.1 Cho vay (Tiếp theo)****Phân tích dư nợ theo thời gian**

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ ngắn hạn | 14.463.622.107.082 | 19.949.543.145.684 |
| Nợ trung hạn | 5.346.001.789.599 | 5.537.868.676.175 |
| Nợ dài hạn | 19.915.421.821.364 | 19.497.662.300.710 |
| | 39.725.045.718.045 | 44.985.074.122.569 |

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay bằng VND | 27.676.587.749.345 | 31.087.963.331.843 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 12.048.457.968.700 | 13.897.110.790.726 |
| | 39.725.045.718.045 | 44.985.074.122.569 |

8.2 Ứng trước cho khách hàng

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước ủy thác đầu tư | 460.413.079.416 | 460.868.216.385 |
| Ứng trước ủy quyền bán | 200.728.158.545 | 200.728.158.545 |
| | 661.141.237.961 | 661.596.374.930 |

Do một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước trị giá khoảng 580 tỷ đồng và số phí ứng trước trị giá khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"), Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản này. Tổng Công ty đã đánh giá và trích dự phòng phải thu khó đòi số tiền khoảng 279 tỷ đồng cho toàn bộ số lãi dự thu và một phần gốc ủy thác kể trên. Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng danh mục các khoản đầu tư kể trên cho một đối tác trong nước với thời hạn thực hiện hợp đồng là ngày 24 tháng 12 năm 2011 với giá không thấp hơn giá trị sổ sách của danh mục. Hợp đồng này đã được gia hạn thời gian thực hiện tới ngày 24 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng này sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**9.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:**

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác | 45.838.150.269 | 10.560.000.000 |
| Dự phòng cho vay khách hàng | 975.964.008.702 | 660.476.489.365 |
| Dự phòng cho số dư ứng trước | 297.563.940.928 | 274.468.311.528 |
| - Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i) | 127.125.285.703 | 104.029.656.303 |
| - Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii) | 170.438.655.225 | 170.438.655.225 |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng | 23.331.276.993 | 22.643.850.195 |
| | 1.342.697.376.892 | 968.148.651.088 |

(i) Giá trị dự phòng cho số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

9.1 Chi tiết số dự phòng tín dụng (Tiếp theo)

(ii) Giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 nêu trên.

9.2 Biến động số dư dự phòng tín dụng trong năm:

| | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 218.202.687.615 | 749.945.963.473 | 968.148.651.088 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 15.052.769.893 | 360.073.419.557 | 375.126.189.450 |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | (577.463.646) | (577.463.646) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 233.255.457.508 | 1.109.441.919.384 | 1.342.697.376.892 |

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.057.348.008.860 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bán giao sang Vinalines từ năm 2010); một số công ty thuộc Vinalines là 1.669.136.632.439 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày dưới đây và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã trích bổ sung dự phòng số tiền 63.425.285.125 đồng đối với khoản cho vay một đơn vị trực thuộc Vinashin đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hiện trạng một số khoản vay cụ thể như sau:

- Số dư cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 735.265.705.656 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 3.997.591 USD (tương đương 83.261.823.473 đồng, đã ngừng dự thu từ năm 2011). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được Ngân hàng đầu mối định giá ngày 08 tháng 8 năm 2007 là 8.950.000 USD (tương đương 186.410.600.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.
- Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy (VFC) đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bán giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư gốc vay là 20.242.405 USD (tương đương 421.608.811.340 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.078.962.896 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển được định giá ngày 26 tháng 6 năm 2009 với giá trị 6.532.414 USD (tương đương 136.057.118.792 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)****9.2 Biến động số dự phòng tín dụng trong năm (Tiếp theo)**

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinalines, Tổng Công ty đã thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với khoản cho vay này và chưa trích dự phòng bổ sung và giữ nguyên giá trị tài sản đảm bảo là tàu biển theo như đánh giá của Ngân hàng đầu mối và đơn vị nhận ủy thác đánh giá lại từ thời điểm định giá lần đầu. Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được phê duyệt, theo đó, Falcon và Vinashinlines thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin về kế hoạch cũng như phương án xử lý nợ khi hai Công ty trên phá sản theo Quyết định của Chính phủ. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất (nếu có).

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán Nợ | | |
| - Chứng khoán Chính phủ (*) | 550.000.000.000 | - |
| Chứng khoán Vốn | | |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 7.069 | 70.699 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (1.570) | - |
| | 550.000.005.499 | 70.699 |

(*) Là các tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước phát hành, được Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích chiết khấu tạo nguồn trên thị trường mở. Các tín phiếu này hiện được cầm cố tại các Ngân hàng khác để huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán Nợ | | |
| - Chứng khoán Chính phủ (*) | 4.007.760.517.559 | 2.035.331.571.910 |
| - Do các TCTD trong nước khác phát hành | 2.467.760.517.559 | 528.141.291.048 |
| - Do các TCKT trong nước khác phát hành | - | 1.167.190.280.862 |
| - Do các TCKT trong nước khác phát hành | 1.540.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| Chứng khoán Vốn | | |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành | 542.678.211.861 | 809.197.242.283 |
| - Do các TCKT khác trong nước phát hành | 767.752 | 19.581.048 |
| - Do các TCKT trong nước phát hành | 542.677.444.109 | 809.177.661.235 |
| | 4.550.438.729.420 | 2.844.528.814.193 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (211.264.152.162) | (306.999.343.902) |
| | 4.339.174.577.258 | 2.537.529.470.291 |

(*) Bao gồm khoảng 1.700 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố/lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*) | 150.961.548.581 | 333.597.829.922 |
| Đầu tư trực tiếp bằng nguồn của Tổng Công ty | 4.399.477.180.839 | 2.510.930.984.271 |
| | 4.550.438.729.420 | 2.844.528.814.193 |

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

- (*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Do Chính phủ phát hành | - | 400.000.000.000 |
| Do các TCTD trong nước khác phát hành | 180.202.682.734 | 1.180.262.797.705 |
| Do các TCKT trong nước phát hành (*) | 2.630.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| | 2.810.202.682.734 | 2.030.262.797.705 |

- (*) Bao gồm 400 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**Phân loại giá trị đầu tư theo loại hình**

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư vào Công ty con | 453.288.243.299 | 453.288.243.299 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết | 210.693.249.631 | 243.693.249.631 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 2.316.388.794.237 | 2.651.780.796.079 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (258.711.112.476) | (242.118.358.982) |
| | 2.739.159.174.691 | 3.124.143.930.027 |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 | Trích trong năm (*) |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con | 18.403.223.624 | 14.184.831.037 | 4.218.392.587 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết | 210.693.249.631 | 210.693.249.631 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác | 29.614.639.221 | 17.240.278.314 | 12.374.360.907 |
| | 258.711.112.476 | 242.118.358.982 | 16.592.753.494 |

- (*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 35).

Phân loại các khoản đầu tư dài hạn khác theo loại hình công ty

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào các công ty đã niêm yết (*) | 1.967.492.772.057 | 2.302.494.583.900 |
| Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết | 348.896.022.180 | 349.286.212.179 |
| | 2.316.388.794.237 | 2.651.780.796.079 |

- (*) Trong năm, do điều kiện thị trường thay đổi, Tổng Công ty đã cơ cấu lại một số khoản đầu tư và thanh lý một phần các khoản đầu tư. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có kế hoạch nắm giữ dài hạn các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Phần loại nguồn đầu tư tương ứng các loại hình

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | | |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nguồn PVFC VND | Nguồn Ủy thác (*) VND | Tổng cộng VND | Nguồn Ủy thác (*) VND | Tổng cộng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 113.110.817.000 | 340.177.426.299 | 453.288.243.299 | 112.537.979.030 | 340.750.264.269 |
| Góp vốn liên doanh | - | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 55.000.000.000 | 155.693.249.631 | 210.693.249.631 | 55.000.000.000 | 188.693.249.631 |
| Đầu tư dài hạn khác | 253.363.850.000 | 2.063.024.944.237 | 2.316.388.794.237 | 325.257.100.000 | 2.326.523.696.079 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (95.333.044.531) | (163.378.067.945) | (258.711.112.476) | (79.734.324.871) | (162.384.034.111) |
| | 326.141.622.469 | 2.413.017.552.222 | 2.739.159.174.691 | 413.060.754.159 | 2.711.083.175.868 |

(*) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 | Hoạt động chính |
|---|--|--------------|------------------|------------------------------------|---|
| | | % | % | VND | |
| Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i) | Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | 99,95% | 99,95% | 210.000.000.000 | - Kinh doanh du lịch biển |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") (ii) | 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 27,53% | 27,53% | 192.288.243.299 | - Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii) | Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí 22 Ngô Quyền, Hà Nội | 47,00% | 47,00% | 51.000.000.000 | - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán |
| | | | | 453.288.243.299 | |

(i) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.



TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

(ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.

(iii) Kể từ tháng 12 năm 2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 | Hoạt động chính |
|---|---|--------------|------------------|------------------------------------|---|
| | | % | % | VND | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | Số 5 Lô 14A, Khu đô thị mới Trung Yên, Hà Nội | 41,15% | 41,15% | 210.693.249.631 | - Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư |
| | | | | 210.693.249.631 | |

15. VỐN GÓP LIÊN DOANH

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 | Hoạt động chính |
|--|--|--------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | % | % | VND | |
| Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn | Số 19A đường Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | 22,62% | 22,62% | 17.500.000.000 | - Cho thuê và quản lý văn phòng |
| | | | | 17.500.000.000 | |

TÔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 194.179.327.801 | 35.519.618.336 | 263.956.832.548 | 12.830.482.932 | 506.486.261.617 |
| Mua sắm | 2.618.181.818 | 175.791.000 | 28.036.236.465 | 1.028.450.910 | 31.858.660.193 |
| Điều chỉnh khác | - | (29.940.000) | (6.127.330.396) | - | (6.157.270.396) |
| Biến động khác | - | 24.286.210 | 17.713.790 | (42.000.000) | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 196.797.509.619 | 35.689.755.546 | 285.883.452.407 | 13.816.933.842 | 532.187.651.414 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 15.564.540.753 | 15.031.977.923 | 64.796.277.325 | 12.551.904.320 | 107.944.700.321 |
| Tăng trong năm | 4.192.641.973 | 3.838.260.126 | 35.361.603.712 | 321.813.620 | 43.714.319.431 |
| Điều chỉnh khác | - | (29.940.000) | (6.127.330.396) | - | (6.157.270.396) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 19.757.182.726 | 18.840.298.049 | 94.030.550.641 | 12.873.717.940 | 145.501.749.356 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 177.040.326.893 | 16.849.457.497 | 191.852.901.766 | 943.215.902 | 386.685.902.058 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 178.614.787.048 | 20.487.640.413 | 199.160.555.223 | 278.578.612 | 398.541.561.296 |

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 24.039.895.100 | 41.519.065.119 | 65.558.960.219 |
| Mua sắm | - | 40.787.393.473 | 40.787.393.473 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 24.039.895.100 | 82.306.458.592 | 106.346.353.692 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | - | 3.117.960.080 | 3.117.960.080 |
| Tăng trong năm | - | 9.616.742.782 | 9.616.742.782 |
| Biến động khác | - | (701.160.980) | (701.160.980) |
| Tại ngày 31/12/2012 | - | 12.033.541.882 | 12.033.541.882 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 24.039.895.100 | 70.272.916.710 | 94.312.811.810 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 24.039.895.100 | 38.401.105.039 | 62.441.000.139 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 10.008.183.971.910 | 11.897.953.574.394 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 73.547.256.133 | 20.111.821.895 |
| | 10.081.731.228.043 | 11.918.065.396.289 |

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu bên ngoài:**

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 699.526.250 | 3.225.326.713 |
| Giá trị mua bán kỳ hạn (i) | 2.815.226.033.653 | 1.951.536.792.200 |
| Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn | 105.642.317.254 | 58.138.174.489 |
| Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (xiii) | 3.127.123.678.368 | 3.795.748.588.443 |
| Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác | 35.807.963.974 | 34.139.725.896 |
| Đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro (ii) | 758.486.916.613 | 1.031.123.601.813 |
| Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iii) | 1.152.092.830.000 | 2.506.692.830.000 |
| Lãi phải thu từ Hợp đồng Bán quyền chọn bán Chứng khoán | 42.510.294.553 | 95.461.834.283 |
| Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv) | 165.410.032.855 | 179.319.048.870 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh | - | 39.783.982.246 |
| Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v) | 214.071.637.055 | 214.071.637.055 |
| Tài sản đang thu đòi (vi) | 101.602.666.667 | 101.602.666.667 |
| Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vii) | 300.000.000.000 | 646.706.385.691 |
| Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (viii) | 120.000.000.000 | 124.000.000.000 |
| Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (ix) | 236.845.027.777 | 263.214.875.000 |
| Phải thu về thanh lý tài sản đảm bảo (x) | - | 74.154.000.000 |
| Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (xi) | 166.131.270.162 | 185.000.000.000 |
| Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán nợ (xii) | 233.664.992.513 | 235.310.896.513 |
| Tạm nộp thuế (Thuyết minh số 36) | 64.966.234.728 | - |
| Chứng chỉ giảm phát thải (xiv) | 249.351.447.946 | 249.351.447.946 |
| Các khoản phải thu khác | 118.551.101.542 | 109.371.760.569 |
| | <u>10.008.183.971.910</u> | <u>11.897.953.574.394</u> |

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 26). Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán phản ánh giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu bên ngoài (Tiếp theo)**

- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (vi) Giá trị này thể hiện số tài sản bất nguồn từ hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu hồi khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc tin tưởng rằng có thể thu hồi được phần lớn giá trị kể trên.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.
- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã gia hạn và thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ix) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (x) Số tiền này thể hiện giá trị Tổng Công ty phải thu đối tác phát sinh từ việc thanh lý tài sản đảm bảo của hợp đồng tín dụng.
- (xi) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (xii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (xiii) Số tiền này thể hiện các khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác từ các Tổ chức Tín dụng khác Tổng Công ty không chịu rủi ro tương ứng nguồn nhận ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 26.
- (xiv) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giám phát thái (CER) với tổng giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Ngay sau đó, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với mục đích chuyển nhượng toàn bộ lượng CER này cho một đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, tính đến ngày báo cáo này, hai bên chưa thực hiện được việc chốt giá thực hiện hợp đồng và hợp đồng đã được gia hạn thực hiện đến ngày 01 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tiền đặt cọc của đối tác nước ngoài ở mức 2 EUR/CER. Do không có đầy đủ thông tin tham chiếu về giá giao dịch CER của Tổng Công ty trên thị trường quốc tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán và CER được Tổng Công ty xác định là sản phẩm đầu tư dài hạn và là sản phẩm quan trọng mà Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đang phát triển, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ủy thác cho vay, đầu tư | 13.893.836.799.255 | 13.449.687.088.501 |
| - Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i) | 2.928.047.796.381 | 3.267.139.146.180 |
| - Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii) | 411.191.525.000 | 431.190.425.000 |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii) | 1.626.217.477.874 | 2.264.977.517.321 |
| - Ủy thác quản lý vốn cho TCTD bằng VND (iv) | - | 800.000.000.000 |
| - Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (v) | 28.380.000.000 | 28.380.000.000 |
| - Ủy thác đầu tư vào công cụ nợ (vi) | 8.900.000.000.000 | 6.658.000.000.000 |
| Chi phí chờ phân bổ (vii) | 138.250.995.200 | 147.241.453.380 |
| | 14.032.087.794.455 | 13.596.928.541.881 |

(i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 20. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, trong số dư này bao gồm:

- Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 1.543.528.010.805 đồng đã được gia hạn; số lãi còn phải thu tương ứng là 318.279.118.600 đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu").
- Giá trị các hợp đồng ủy thác có tài sản đảm bảo với số tiền 845.756.762.220 đồng đã được gia hạn và ngừng dự thu lãi; số lãi còn phải thu tương ứng là 159.328.804.280 đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu").

Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các khoản ủy thác kể trên.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 34). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này và hoàn nhập một phần dự phòng đã trích (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

(iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.

(v) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.

(vi) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào các công cụ nợ và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.

(vii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

| Dự phòng cho giá trị | 31/12/2012 | 31/12/2011 | Xử lý bằng | Trích/(Hoàn) |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | nguồn dự phòng VND | trong năm (iii) VND |
| Ủy thác đầu tư không chia sẻ rủi ro (i) | 352.173.556.672 | 311.219.265.290 | - | 40.954.291.382 |
| Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD | 36.799.549.208 | 40.320.920.207 | (3.521.370.999) | - |
| Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (i) | 106.904.639.642 | 262.900.066.325 | - | (155.995.426.683) |
| Mua bán kỳ hạn | 470.458.700 | 470.458.700 | - | - |
| Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii) | 6.044.722.222 | 3.022.361.111 | - | 3.022.361.111 |
| Phải thu khác | - | 39.783.982.246 | - | (39.783.982.246) |
| | 502.392.926.444 | 657.717.053.879 | (3.521.370.999) | (151.802.756.436) |

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán.
- (iii) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận như khoản Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 33).

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 10.339.940.207.086 | 18.781.493.489.916 |
| - Bằng VND | 10.339.940.207.086 | 18.781.493.489.916 |
| - Bằng ngoại tệ | - | - |
| Vay các TCTD khác | 13.635.570.695.987 | 4.285.260.335.987 |
| - Bằng VND | 13.526.132.360.000 | 4.167.490.800.000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 109.438.335.987 | 117.769.535.987 |
| | 23.975.510.903.073 | 23.066.753.825.903 |

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 452.873.464.569 | 5.824.028.891 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 452.873.464.569 | 5.824.028.891 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 24.580.648.778.225 | 8.868.602.828.395 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 15.961.543.167.396 | 7.909.255.088.564 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.619.105.610.829 | 959.347.739.831 |
| Tiền gửi ký quỹ | 74.580.107.039 | 73.545.957.673 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 73.298.291.309 | 72.194.492.070 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 1.281.815.730 | 1.351.465.603 |
| | 25.108.102.349.833 | 8.947.972.814.959 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Công cụ tài chính phái sinh phản ánh trạng thái tiền tệ ròng của các công cụ phái sinh là các hợp đồng hoán đổi tiền tệ giữa Tổng Công ty và các đối tác là tổ chức tín dụng khác. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty bán hoặc mua một lượng các ngoại tệ và cam kết mua hoặc bán lại lượng ngoại tệ này trong tương lai theo tỷ giá xác định trước.

24. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 89.835.856.971 | 8.654.037.149.763 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 8.836.263.584.988 | 11.183.436.050.249 |
| | <u>8.926.099.441.959</u> | <u>19.837.473.200.012</u> |

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Ủy thác quản lý vốn | 8.926.099.441.959 | 13.978.889.039.812 |
| Ủy thác đầu tư có chỉ định | - | 5.858.584.160.200 |
| | <u>8.926.099.441.959</u> | <u>19.837.473.200.012</u> |

Đây là các khoản vốn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các khách hàng là cá nhân và tổ chức kinh tế với kỳ hạn và lãi suất cố định. Tổng Công ty chịu rủi ro.

25. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND | 28.000.000 | 3.257.794.000.000 |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 2.082.800 | 281.225.904.400 |
| | <u>30.082.800</u> | <u>3.539.019.904.400</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản lãi và phí phải trả | 1.121.721.631.687 | 1.115.324.075.753 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 16.835.997.713.452 | 18.764.884.663.392 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 4.821.668.517.605 | 5.885.013.949.813 |
| Các tài sản Nợ khác | 30.999.714.197 | 58.186.109.913 |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | 23.331.276.993 | 22.643.850.195 |
| | <u>22.833.718.853.934</u> | <u>25.846.052.649.066</u> |

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên | 27.858.907.831 | 17.415.370.012 |
| Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*) | 16.808.138.805.621 | 18.747.469.293.380 |
| | <u>16.835.997.713.452</u> | <u>18.764.884.663.392</u> |

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i) | 758.500.296.613 | 1.031.123.601.813 |
| Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác (i) | 3.127.123.679.201 | 3.795.748.588.443 |
| Lãi dự trả ủy thác cho vay | 32.619.202.289 | 30.385.341.039 |
| Phải trả liên quan tới xây dựng Tòa nhà PVFC Đà Nẵng | 43.811.584.901 | 60.734.847.885 |
| Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 149.572.642.736 | 144.302.834.836 |
| Phải trả hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán | - | 217.699.470.456 |
| Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (ii) | 26.432.015.482 | 132.718.405.597 |
| Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iii) | 40.909.485.355 | 37.809.249.855 |
| Cổ tức 2011 | 210.000.000.000 | - |
| Phải trả từ mua bán chứng khoán | 88.593.296.677 | - |
| Mua bán kỳ hạn chứng từ có giá | 75.000.000.000 | 18.868.729.838 |
| Vốn góp được hoàn trả | 75.083.819.694 | - |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 194.022.494.657 | 415.622.880.051 |
| | <u>4.821.668.517.605</u> | <u>5.885.013.949.813</u> |

- (i) Thể hiện nguồn nhận ủy thác đầu tư và ủy thác cho vay Tổng Công ty không chịu rủi ro tương ứng giá trị đầu tư và cho vay từ nguồn ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 19. Trong năm, Tổng Công ty đã thỏa thuận với các đối tác nhận ủy thác và giảm trừ một phần lỗ phát sinh vào gốc ủy thác.
- (iii) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 8.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ đồng.

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 6.000.000.000.000 | 55.604.184.999 | 479.898.498.300 | 6.535.502.683.299 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 53.660.343.599 | 53.660.343.599 |
| Cổ tức 2011 (*) | - | - | (210.000.000.000) | (210.000.000.000) |
| Trích quỹ (*) | - | - | (160.900.005.759) | (160.900.005.759) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 6.000.000.000.000 | 55.604.184.999 | 162.658.836.140 | 6.218.263.021.139 |

(*) Việc chia cổ tức và trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2806/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2012.

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ | Quỹ khen thưởng phúc lợi |
|------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 56.187.362.149 | 112.374.724.297 | 238.867.810.711 | 20.772.484 |
| Trích trong năm | 19.927.032.512 | 39.854.065.025 | 65.727.290.344 | 35.391.617.878 |
| Chi trong năm | - | - | - | 23.187.518.421 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 76.114.394.661 | 152.228.789.322 | 304.595.101.055 | 12.224.871.941 |

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| | Vốn góp | Tỷ lệ |
|---|--------------------------|------------|
| | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 4.680.000.000.000 | 78 |
| Morgan Stanley International Holding Inc. | 600.000.000.000 | 10 |
| Các cổ đông khác | 720.000.000.000 | 12 |
| | 6.000.000.000.000 | 100 |

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 181.565.330.435 | 595.201.614.832 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*) | 3.540.328.700.435 | 4.266.934.144.246 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 899.782.931.906 | 454.790.098.572 |
| Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác | 6.640.416.667 | 114.128.602.810 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 3.201.138.491 | 7.671.649.658 |
| | <u>4.631.518.517.934</u> | <u>5.438.726.110.118</u> |

- (*) Không bao gồm 1.394.650.608.401 đồng là số lãi phát sinh từ khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đối với Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power). Theo nghị quyết của PVN về phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu chi phí liên quan đến chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty chưa hạch toán doanh thu từ lãi phải thu PV Power từ khoản cho vay của PVN qua PVFC và chưa ghi nhận chi phí lãi ủy thác phải trả PVN tương ứng. Sau khi có chỉ đạo chính thức bằng văn bản của Bộ Tài chính, PVN sẽ thông qua phương án xử lý hạch toán chính thức khoản ủy thác cho vay nói trên.

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả lãi tiền gửi (*) | 4.506.506.785.466 | 4.009.429.153.796 |
| Trả lãi tiền vay | 874.580.000.307 | 556.350.965.337 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 246.078.392.165 | 499.814.121.355 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 190.120.959.786 | 317.333.547.841 |
| | <u>5.817.286.137.724</u> | <u>5.382.927.788.329</u> |

- (*) Không bao gồm khoản lãi 1.394.650.608.401 đồng phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 28.

30. (LỖ)/LÃI THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|--------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| -Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 18.567.791.989 | 56.753.536.283 |
| -Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 8.497.673.014 | 21.475.386.176 |
| -Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn | 6.403.518.136 | 42.689.532.628 |
| -Thu khác | 648.539.260 | 759.897.422 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 34.117.522.399 | 121.678.352.509 |
| -Chi về dịch vụ thanh toán | 1.570.426.344 | 6.752.227.088 |
| -Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý | 57.182.325.295 | 3.598.867.714 |
| -Chi về dịch vụ tư vấn | 12.902.375.020 | 13.158.812.958 |
| -Chi về hoa hồng môi giới | 3.522.580.879 | - |
| -Chi phí khác | 16.844.341.728 | 10.803.990.758 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 92.022.049.266 | 34.313.898.518 |
| (Lỗ)/Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ | <u>(57.904.526.867)</u> | <u>87.364.453.991</u> |

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 32.333.532.600 | 235.669.096.321 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 16.873.350.219 | 71.253.856.407 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 7.007.695.000 | 15.428.702.042 |
| - Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm | 8.452.487.381 | 148.986.537.872 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 49.345.430.280 | 89.537.350.110 |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 974.741.509 | 7.640.279.960 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 39.495.546.428 | 6.274.488.800 |
| - Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm | 8.875.142.343 | 75.622.581.350 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (17.011.897.680) | 146.131.746.211 |

32. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán | 19.964.552.787 | 3.402.352.055 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán | (305.683.348.367) | (442.843.894.947) |
| | (285.718.795.580) | (439.441.542.892) |

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán | 309.683.578.718 | 338.279.510.862 |
| Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước | 324.245.804.923 | 403.301.566.524 |
| Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định | 522.874.105.133 | 170.387.129.391 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 20) | 151.802.756.436 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư (i) | 95.735.190.170 | 519.843.439.972 |
| Thu từ mua bán và xử lý nợ | 37.426.650.826 | 5.073.501.107 |
| Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (ii) | 1.252.345.434.794 | 523.405.762.504 |
| Lãi trả chậm từ giá trị thanh lý khoản đầu tư (iii) | 40.982.420.713 | - |
| Thu nhập khác | 13.282.405.370 | 44.340.605.237 |
| | 2.748.378.347.083 | 2.004.631.515.597 |

(i) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

| | Dự phòng giảm giá | | Tổng cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Chứng khoán kinh doanh | Chứng khoán đầu tư | |
| | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2012 | - | 306.999.343.902 | 306.999.343.902 |
| Trích/(Hoàn) trong năm ghi (tăng) thu nhập khác | 1.570 | (95.735.191.740) | (95.735.190.170) |
| Tại ngày 31/12/2012 | 1.570 | 211.264.152.162 | 211.264.153.732 |

(ii) Đây là khoản thu nhập từ khoản đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu trình bày tại Thuyết minh số 18 và số dư ủy thác đầu tư vào công cụ nợ như trình bày tại Thuyết minh số 19.

(iii) Đây là số lãi trả chậm phát sinh chủ yếu từ số dư trả chậm số tiền thanh lý khoản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 18.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi phí hoạt động khác bao gồm 107.869.462.575 đồng (năm 2011: 131.702.056.805 đồng) là số lỗ phát sinh từ các danh mục ủy thác đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 19). Do hợp các đồng ủy thác này đang trong thời gian thực hiện, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn ủy thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 26).

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.707.501.454 | 7.848.218.641 |
| Chi phí cho nhân viên | 287.152.038.544 | 288.428.197.476 |
| Chi về tài sản | 141.523.310.425 | 132.429.402.965 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 274.669.215.580 | 234.667.970.370 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 61.000 | 200.000 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn (Thuyết minh số 12) | 16.592.753.494 | 11.740.666.784 |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác | - | 472.595.293.869 |
| | 721.644.880.497 | 1.147.709.950.105 |

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Được hoàn/(Phải nộp) trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế VAT | (1.959.774.306) | (18.265.262.464) | 3.228.262.001 | (23.453.298.771) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.806.367.307 | 22.981.029 | 54.152.802.123 | (42.323.453.787) |
| Thuế TNCN | 921.172.675 | 17.402.031.255 | 17.512.686.100 | 810.517.830 |
| Thuế môn bài | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | - | 363.853.643 | 363.853.643 | - |
| Thuế khác | - | 3.568.874 | 3.568.874 | - |
| | 10.767.765.676 | (460.827.663) | 75.273.172.741 | (64.966.234.728) |

36.1 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 53.683.324.627 | 552.532.647.295 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần | (102.766.699.915) | (97.463.210.077) |
| - Lãi do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ và ngoại tệ tồn quỹ | - | (148.986.537.872) |
| - Lỗ do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ | - | 639.077.060 |
| - Điều chỉnh khác | - | (20.857.116.786) |
| Thu nhập chịu thuế (*) | (49.083.375.288) | 285.864.859.620 |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% |
| Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản | 22.981.029 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 22.981.029 | 71.466.214.905 |
| Điều chỉnh khác | - | 1.167.934.090 |
| Tổng chi phí thuế TNDN | 22.981.029 | 72.634.148.995 |

(*) Đây là khoản lỗ được giảm trừ cho mục đích xác định thuế Thu nhập Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại các bên liên quan | 28.075.110 | 13.232.585.049 |
| Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro | 4.631.163.575.288 | 7.820.647.612.204 |
| Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro | 15.483.543.001.086 | 13.077.650.482.031 |
| Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan | 10.843.676.845.029 | 9.939.604.767.211 |
| Vốn vay, nhận ủy thác và tiền gửi | 27.746.919.660.120 | 34.871.413.356.471 |
| Số dư lãi phải trả các bên liên quan | 259.709.643.896 | 309.165.053.060 |
| Số dư lãi phải thu các bên liên quan | 294.120.738.040 | 441.378.526.499 |

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi trả các bên liên quan | 2.507.692.341.781 | 2.469.279.927.397 |
| Thu nhập lãi từ các bên liên quan | 1.052.757.320.722 | 1.211.406.185.681 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 3.495.479.282 | 4.666.798.803 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 3.176.093.117 | 3.319.393.616 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 940.630.248 | 993.999.581 |

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 54.537.456.780 | 57.946.033.375 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 184.819.219.940 | 157.286.351.850 |
| Trên 5 năm | 410.978.902.418 | 318.759.721.559 |

39. BẢO LÃNH KHÁC

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo lãnh thanh toán | 2.353.545.539.564 | 1.937.355.923.463 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 214.261.375.725 | 397.994.170.599 |
| Bảo lãnh dự thầu | 13.249.199.800 | 43.452.674.400 |
| Bảo lãnh khác | 210.256.340.692 | 399.502.822.025 |
| | <u>2.791.312.455.781</u> | <u>2.778.305.590.487</u> |

40. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 29.875.473.724 | 338.866.715.907 |
| Cam kết khác (*) | 1.152.092.830.000 | 2.506.492.840.000 |
| | <u>1.181.968.303.724</u> | <u>2.845.359.555.907</u> |

(*) Số dư này thể hiện giá trị các cam kết phát sinh từ các hợp đồng Bán Quyền bán Chứng khoán như trình bày tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31/12/2011: 2.072.692.830.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| STT | Chi tiêu | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Tổng | |
|-------------|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--|--|----------|--|--|------|-----|
| | | VND | | | VND | | | VND | | | VND | VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 3.212.552.963.676 | 603.166.876.099 | 815.798.678.159 | 4.631.518.517.934 | | | | | | | |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 4.667.545.188.838 | 634.145.685.332 | 515.595.263.554 | 5.817.286.137.724 | | | | | | | |
| I | (Lãi)Thu nhập lãi thuần | (1.454.992.225.162) | (30.978.809.233) | 300.203.414.605 | (1.185.767.619.790) | | | | | | | |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 17.518.897.434 | 4.477.618.141 | 12.121.006.824 | 34.117.522.399 | | | | | | | |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 78.438.928.822 | 3.677.129.657 | 9.905.990.787 | 92.022.049.266 | | | | | | | |
| II | (Lãi)Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | (60.920.031.388) | 800.488.484 | 2.215.016.037 | (57.904.526.867) | | | | | | | |
| III | Lãi/(ô) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và định giá tỷ giá ngoại tệ | (17.325.958.949) | - | 314.061.269 | (17.011.897.680) | | | | | | | |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán | (192.623.138.693) | - | (93.095.656.887) | (285.718.795.580) | | | | | | | |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 2.622.865.093.472 | 91.146.313.851 | 34.366.939.760 | 2.748.378.347.083 | | | | | | | |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 152.885.883.803 | - | 1.401.928.704 | 154.287.812.507 | | | | | | | |
| V | Lãi thuần từ hoạt động khác | 2.469.979.209.669 | 91.146.313.851 | 32.965.011.056 | 2.594.090.534.576 | | | | | | | |
| VI | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 62.476.616.694 | 39.543.347.221 | 746.736.000 | 102.766.699.915 | | | | | | | |
| VII | Chi phí hoạt động | 458.174.592.483 | 62.113.994.916 | 201.356.293.098 | 721.644.880.497 | | | | | | | |
| VIII | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 348.419.879.688 | 38.397.345.407 | 41.992.288.982 | 428.809.514.077 | | | | | | | |
| IX | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 314.767.372.245 | 33.397.548.181 | 26.961.269.024 | 375.126.189.450 | | | | | | | |
| X | Tổng lợi nhuận trước thuế | 33.652.507.443 | 4.999.797.226 | 15.031.019.958 | 53.683.324.627 | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh từ số 21 đến 26, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của các cổ đông Tổng Công ty bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các công cụ tài chính của Tổng Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|--|---------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền mặt | 3.504.285.235 | 8.410.087.367 | 3.504.285.235 | 8.410.087.367 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.270.483.206.753 | 450.896.261.928 | 1.270.483.206.753 | 450.896.261.928 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 9.200.108.791.906 | 8.276.058.952.786 | (*) | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh (i) | 550.000.007.069 | 70.699 | 9.600 | 469.000 |
| Cho vay và ứng trước | 39.112.659.006.376 | 44.711.725.696.606 | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn | 331.414.059.699 | 502.197.898.381 | 331.432.273.057 | 506.973.584.090 |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ | 6.817.963.200.293 | 4.065.594.369.615 | (*) | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác (ii) | 2.286.774.155.016 | 2.634.540.517.765 | 869.966.245.200 | 1.009.776.059.100 |
| Các khoản phải thu | 10.081.731.228.043 | 11.918.065.396.289 | (*) | (*) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 3.664.139.490.267 | 2.360.056.950.417 | (*) | (*) |
| Tài sản Có khác | 13.529.694.868.011 | 12.939.211.488.002 | (*) | (*) |
| | 86.848.472.298.668 | 87.866.757.689.855 | | |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 103.677.070.655 | 616.561.566.272 | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 23.975.510.903.073 | 23.066.753.825.903 | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | 25.108.102.349.833 | 8.947.972.814.959 | (*) | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 25.453.000.000 | 9.996.350.000 | (*) | (*) |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu lãi ro | 8.926.099.441.959 | 19.837.473.200.012 | (*) | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | 30.082.800 | 3.539.019.904.400 | (*) | (*) |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 1.121.721.631.687 | 1.115.324.075.753 | (*) | (*) |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.688.665.945.254 | 24.708.084.723.118 | (*) | (*) |
| | 80.949.260.425.261 | 81.841.186.460.417 | | |

(i) Giá trị hợp lý của các Chứng khoán kinh doanh chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn đã niêm yết với giá trị ghi số tại ngày 31/12/2012 là 7.069 đồng (tại ngày 31/12/2011: 70.699 đồng).

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản Đầu tư dài hạn khác chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết với giá trị ghi số tại ngày 31/12/2012 là 1.967.492.772.057 đồng (tại ngày 31/12/2011: 2.302.494.583.900 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

(*) Ngoài các khoản Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác xác định được giá trị hợp lý thông qua giá thị trường, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị thị trường của Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính của Tổng Công ty là định lượng các loại rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, để từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy rủi ro tỷ giá do thiếu các dữ liệu đầu vào cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| | USD quy đổi | | EUR quy đổi | | VND | | Tổng cộng |
|--|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 301 | - | - | 3.203 | - | 3.504 | |
| Tiền gửi tại NHNN | 799.977 | - | - | 470.506 | - | 1.270.483 | |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 8.025.721 | 2.074 | - | 1.172.314 | - | 9.200.109 | |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 550.000 | - | 550.000 | |
| Cho vay và ứng trước (*) | 12.048.458 | - | - | 28.337.729 | - | 40.386.187 | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | 7.360.641 | - | 7.360.641 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | 2.997.870 | - | 2.997.870 | |
| Giá trị TSCĐ | - | - | - | 480.999 | - | 480.999 | |
| Tài sản Có khác (*) | 3.347.842 | - | - | 24.430.117 | - | 27.777.959 | |
| Tổng tài sản | 24.222.299 | 2.074 | 2.074 | 65.803.379 | 2.074 | 90.027.752 | |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 103.677 | - | 103.677 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 109.438 | - | - | 23.866.073 | - | 23.975.511 | |
| Tiền gửi của khách hàng | 8.620.387 | - | - | 16.487.715 | - | 25.108.102 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (458.216) | - | - | 483.669 | - | 25.453 | |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 8.836.264 | - | - | 89.835 | - | 8.926.099 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | 2 | - | - | 28 | - | 30 | |
| Các khoản nợ khác (*) | 5.619.933 | 65.472 | - | 17.124.983 | - | 22.810.388 | |
| Tổng vốn chủ sở hữu | - | - | - | 6.763.426 | - | 6.763.426 | |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 22.727.808 | 65.472 | 65.472 | 64.919.406 | 65.472 | 87.712.686 | |
| Trạng thái tiền nội bảng | 1.494.491 | (63.398) | (63.398) | 883.973 | (63.398) | 2.315.066 | |
| Trạng thái tiền ngoại bảng | 113.584 | 90.528 | 90.528 | 3.769.168 | 90.528 | 3.973.281 | |
| Trạng thái tiền nội, ngoại bảng | 1.608.075 | 27.130 | 27.130 | 4.653.141 | 27.130 | 6.288.347 | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Tổng Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đang thử nghiệm mô hình phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ thông tin và dữ liệu tin cậy để trình bày kết quả phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Chịu lãi | | | | | | Tổng | | | | |
|--|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------|------------|-----------|
| | | | Đến 1 tháng | | Từ 1 - 3 tháng | | Từ 3 - 6 tháng | | | Từ 6 - 12 tháng | | Trên 5 năm | |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 3.504 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.504 | |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.270.483 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.270.483 | |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 15.539 | 68.822 | 3.622.867 | 3.165.856 | 2.327.025 | - | - | - | - | - | - | 9.200.109 | |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | 550.000 | - | - | - | - | - | - | - | 550.000 | |
| Cho vay và ứng trước (*) | 4.276.231 | 661.142 | 11.828.099 | 6.016.066 | 1.180.431 | 1.427.119 | 2.834.920 | 12.162.179 | 40.386.187 | - | - | 73.601.641 | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 100.000 | 542.678 | - | - | 20.000 | 670.000 | 5.992.774 | 35.189 | 2.997.870 | - | - | 480.999 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.997.870 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 786.979 | |
| Tài sản cố định | - | 480.999 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.821.752 | |
| Tài sản Cố khác (*) | 786.979 | 5.821.752 | 2.872.540 | 3.761.856 | 5.165.882 | 1.480.748 | 7.887.502 | 700 | 27.777.959 | - | - | 10.576.767 | |
| Tổng tài sản | 5.178.750 | 10.576.767 | 19.593.989 | 13.493.777 | 8.693.338 | 3.577.868 | 16.715.196 | 12.198.069 | 90.027.752 | | | | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

| | Quá hạn | Chịu lãi | | | | | | | Tổng | |
|--|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|-------------------|-----------|
| | | Không chịu | | Từ 1 - 3 tháng | | Từ 3 - 6 tháng | | Từ 6 - 12 tháng | | |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 103.677 | - | - | - | - | - | 103.677 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 7.845.870 | 6.768.661 | 5.446.197 | 3.910.000 | 4.783 | - | 23.975.511 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 13.093.349 | 3.498.689 | 2.506.945 | 5.946.918 | 18.924 | 43.277 | 25.108.102 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 25.453 | - | - | - | - | - | - | 25.453 | |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 4.388.931 | 512.964 | 2.774.289 | 1.249.915 | - | - | 8.926.099 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 30 | - | - | 30 | |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 2.800.126 | 624.807 | 757.987 | 497.145 | - | 9.846.958 | 8.283.365 | 22.810.388 | |
| Tổng nợ phải trả | - | 2.825.579 | 26.056.634 | 11.538.301 | 11.224.576 | 11.106.863 | 9.870.665 | 8.326.642 | 80.949.260 | |
| Mức chênh lệch cảm với lãi | 5.178.750 | 7.751.189 | (6.462.645) | 1.955.476 | (2.531.238) | (7.528.995) | 6.844.532 | 3.871.426 | 9.078.492 | |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | - | 3.943.405 | 29.809 | - | - | - | 67 | - | 3.973.281 | |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 5.178.750 | 11.694.593 | (6.432.835) | 1.955.476 | (2.531.238) | (7.528.996) | 6.844.599 | 3.871.426 | 13.051.773 | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Tổng Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 8, số 9, số 10, số 11, số 12 và số 19.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay. Hiện do thị trường chứng khoán biến động thất thường, Tổng Công ty chưa có đủ thông tin và dữ liệu tin cậy để trình bày kết quả phân tích độ nhạy rủi ro về giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Dầu khí, Bất động sản, Đóng tàu và Vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Tổng Công ty đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2012 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đang theo đúng chính sách đặt ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Trong hạn | | | | | | | | | | Tổng | |
|--|------------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | | | | | |
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | |
| Tài sản | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt | - | - | 3.504 | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.504 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.270.483 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.270.483 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 15.539 | - | 3.691.689 | 3.165.856 | 2.327.025 | - | - | - | - | - | - | 9.200.109 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | 550.000 | - | - | - | - | - | - | - | 550.000 |
| Cho vay và ứng trước (*) | 3.682.660 | 593.571 | 484.283 | 1.260.195 | 13.147.674 | 9.196.388 | 12.021.416 | - | - | - | - | 40.386.187 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 50.000 | 50.000 | - | 542.678 | 690.000 | 5.992.774 | 35.189 | - | - | - | - | 7.360.641 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | 2.997.870 | - | - | - | - | - | 2.997.870 |
| Tài sản cố định | - | - | 1.012 | 5 | 464 | 84.183 | 395.335 | - | - | - | - | 480.999 |
| Tài sản Cố khác (*) | 764.380 | 22.600 | 2.209.741 | 2.644.837 | 7.725.135 | 12.012.236 | 2.399.030 | - | - | - | - | 27.777.959 |
| Tổng tài sản | 4.512.579 | 666.171 | 7.660.712 | 8.163.571 | 23.890.298 | 30.283.451 | 14.850.970 | 14.850.970 | 90.027.752 | 90.027.752 | 90.027.752 | 90.027.752 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 103.677 | - | - | - | - | - | - | - | - | 103.677 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 6.944.197 | 6.768.661 | 9.451.963 | 4.783 | 805.907 | 23.975.511 | - | - | - | 23.975.511 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 13.093.349 | 3.498.689 | 8.453.863 | 18.924 | 43.277 | 25.108.102 | - | - | - | 25.108.102 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 25.453 | - | - | - | - | - | - | 25.453 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 44.231 | 512.656 | 4.024.204 | 4.345.008 | - | - | - | - | - | 8.926.099 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 30 | - | - | - | - | - | - | 30 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 1.021.149 | 1.045.705 | 129.555 | 11.714.045 | 8.899.934 | 22.810.388 | - | - | - | 22.810.388 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 21.206.603 | 11.825.711 | 22.085.068 | 16.082.761 | 9.749.118 | 80.949.260 | 80.949.260 | 80.949.260 | 80.949.260 | 80.949.260 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 4.512.579 | 666.171 | (13.545.891) | (3.662.140) | 1.805.230 | 14.200.690 | 5.101.852 | 9.078.492 | 9.078.492 | 9.078.492 | 9.078.492 | 9.078.492 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

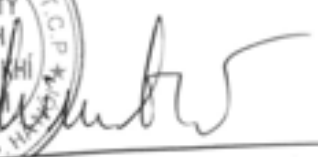
43. KẾ HOẠCH TÁI CƠ CẤU


Hiện phương án tái cấu trúc của Tổng Công ty theo hướng hợp nhất với một tổ chức tín dụng khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang được triển khai.


44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.




Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc


Đặng Thế Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013
